

Số: 2927/TM-NĐSD

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 9 năm 2026

## THƯ MỜI KHẢO SÁT BÁO GIÁ

**Gói cung cấp: Xử lý chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường năm 2027**

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV đang có nhu cầu thuê nhà cung cấp có năng lực thực hiện Xử lý chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường năm 2027;

Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV kính mời các nhà cung cấp (NCC) có quan tâm, tham gia khảo sát và báo giá dịch vụ Xử lý chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường năm 2027 với nội dung như sau:

### 1. Giới thiệu gói cung cấp

1.1. Tên hạng mục công việc cần thực hiện: Xử lý chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường năm 2027.

1.2. Nội dung thực hiện:

+ Thu gom, vận chuyển, xử lý Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất của Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV theo đúng các quy định về quản lý chất thải nguy hại và bảo vệ môi trường của Pháp luật Việt Nam hiện hành;

+ Thu gom, vận chuyển, xử lý Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình sản xuất của Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV (bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải).

+ Thu mua các sản phẩm có giá trị thu hồi sau xử lý của Công ty nhiệt điện Sơn Động – TKV.

*Khối lượng như phụ lục đính kèm.*

1.3. Thời gian thực hiện: năm 2027.

### 2. Các yêu cầu về năng lực của nhà cung cấp

Nhà cung cấp phải nộp kèm theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kèm theo ngành nghề kinh doanh phù hợp với công việc báo giá hoặc cung cấp Hồ sơ năng lực để chứng minh năng lực cung cấp của mình. Hồ sơ bao gồm các nội dung chính:

1. Năng lực pháp lý:



- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp kèm theo các ngành nghề kinh doanh.

- Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường do cơ quan có thẩm quyền cấp phép (giấy phép còn hiệu lực và kèm theo danh mục được cấp phép xử lý theo phụ lục).

2. Năng lực tài chính: Nộp báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc kèm một trong các tài liệu: Biên bản kiểm tra quyết toán thuế, Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế nhà nước; Bản xác nhận đã kê khai thuế điện tử và chứng từ thanh toán thuế.

3. Năng lực kinh nghiệm:

- Năng lực tổ chức
- Năng lực nhân sự, máy móc
- Quy mô, mạng lưới khách hàng
- Các hợp đồng tương tự đã thực hiện

4. Các nội dung khác.

### **3. Các yêu cầu về thương mại**

- Bản báo giá phải ghi rõ nội dung công việc, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, tổng giá trị dịch vụ chưa có thuế và đã có thuế GTGT.

- Địa điểm thực hiện: Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động – TKV, địa chỉ: Thôn Thanh Sơn, xã Tây Yên Tử, TP. Bắc Ninh.

- Nhà cung cấp đề xuất thời gian, tiến độ thực hiện, hiệu lực báo giá và các điều kiện thương mại khác.

- Giá báo giá phải được tính toán đầy đủ các chi phí liên quan bao gồm cả yếu tố trượt giá và chi phí khác.

### **4. Hình thức báo giá:**

Trước khi gửi bản chào giá, nhà cung có thể tham gia khảo sát thực tế hoặc tham khảo Đề nghị số: 685/ĐN-KTAT ngày 11/9/2026. link Đề nghị theo mã QR kèm theo.



- Bản báo giá phải do đại diện hợp pháp của NCC ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của NCC kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

- Bản báo giá và các tài liệu kèm theo phải được gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về địa chỉ:

+ Phòng Tổ chức – Hành chính (Bộ phận Văn thư) Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV, Thôn Thanh Sơn, xã Tây Yên Tử, TP. Bắc Ninh;

Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ email: Sondongvpct@gmail.com. (đối với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn hoàn thiện gửi bản chào giá gốc cho bên mời chào giá theo địa chỉ nêu trên).

+ Mọi thông tin trao đổi xin vui lòng liên hệ: Ông Vi Anh Sáu - Nhân viên Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư; Số điện thoại: 0919.521.212.

- Thời gian nhận bản báo giá: Không chậm hơn 14 giờ 30 phút, ngày 05 tháng 10 năm 2026 (trong giờ làm việc hành chính).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp./.

**Nơi nhận**

- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- Email: truyenthongtkv@vinacomin.vn (để đăng tải);
- Email: bachbx@vinacompower.vn (để đăng tải);
- Lưu VT, KHĐTVT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Xuân Trường**

**PHỤ LỤC**

**Kèm theo thư mời khảo sát báo giá số: 2927/TM-NĐSD ngày 25/9/2026**

**I. Dự kiến khối lượng chất thải nguy hại**

| Stt | Tên chất thải                                                                                                                               | Ghi chú<br>(Mã CTNH) | Đơn vị<br>tính | khối<br>lượng | Đơn giá<br>(VNĐ) | Thành<br>tiền<br>(VNĐ) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------|------------------|------------------------|
| 1   | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp                                                                                                    | 17 02 03             | Kg             | 7.000         |                  |                        |
| 2   | Dầu phanh thải                                                                                                                              | 15 01 07             | Kg             | 3.000         |                  |                        |
| 3   | Dầu thủy lực tổng hợp thải                                                                                                                  | 17 01 06             | Kg             | 6.500         |                  |                        |
| 4   | Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp)                                                                                          | 17 06 03             | Kg             | 3.000         |                  |                        |
| 5   | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại    | 18 02 01             | Kg             | 2.000         |                  |                        |
| 6   | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải                                                                            | 18 01 01             | Kg             | 3.000         |                  |                        |
| 7   | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                                                   | 16 01 06             | Kg             | 50            |                  |                        |
| 8   | Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim                                                  | 19 11 03             | Kg             | 22.000        |                  |                        |
| 9   | Ắc quy chì thải                                                                                                                             | 19 06 01             | Kg             | 5.500         |                  |                        |
| 10  | Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động) | 04 01 01             | Kg             | 2.000         |                  |                        |

DL

| Stt                   | Tên chất thải                                                                     | Ghi chú<br>(Mã CTNH) | Đơn vị<br>tính | khối<br>lượng | Đơn giá<br>(VNĐ) | Thành<br>tiền<br>(VNĐ) |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------|------------------|------------------------|
| 11                    | Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước | 17 05 01             | Kg             | 500           |                  |                        |
| <b>Cộng tiền hàng</b> |                                                                                   |                      |                |               |                  |                        |
| <b>Tiền thuế GTGT</b> |                                                                                   |                      |                |               |                  |                        |
| <b>Tổng cộng</b>      |                                                                                   |                      |                |               |                  |                        |

## II. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

| Stt                   | Tên chất thải                                         | Đơn vị<br>tính | Khối lượng | Đơn giá<br>VNĐ | Thành<br>tiền VNĐ |
|-----------------------|-------------------------------------------------------|----------------|------------|----------------|-------------------|
| 1                     | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thô, nước thải        | Tấn            | 205,6      |                |                   |
| 2                     | Bê tông thải sau quá trình sửa chữa lò hơi số 1, số 2 | Tấn            | 50         |                |                   |
| <b>Cộng tiền hàng</b> |                                                       |                |            |                |                   |
| <b>Tiền thuế GTGT</b> |                                                       |                |            |                |                   |
| <b>Tổng cộng</b>      |                                                       |                |            |                |                   |

## III. Thu mua sản phẩm có giá trị thu hồi sau xử lý

| Stt                   | Tên chất thải                                      | Ghi chú<br>(Mã CTNH) | Đơn vị<br>tính | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi | Khối<br>lượng | Đơn<br>giá<br>VNĐ | Thành<br>tiền VNĐ |
|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------|---------------|-------------------|-------------------|
| 1                     | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp           | 17 02 03             | Kg             |                     |               |                   |                   |
| 2                     | Dầu phanh thải                                     | 15 01 07             | Kg             |                     |               |                   |                   |
| 3                     | Dầu thủy lực tổng hợp thải                         | 17 01 06             | Kg             |                     |               |                   |                   |
| 4                     | Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp) | 17 06 03             | Kg             |                     |               |                   |                   |
| 5                     | Ắc quy chì thải                                    | 19 06 01             | Kg             |                     |               |                   |                   |
| <b>Cộng tiền hàng</b> |                                                    |                      |                |                     |               |                   |                   |
| <b>Tiền thuế GTGT</b> |                                                    |                      |                |                     |               |                   |                   |
| <b>Tổng cộng</b>      |                                                    |                      |                |                     |               |                   |                   |



*Handwritten signature*